

Tây Ninh, ngày tháng 01 năm 2021

Số: /BC-CTK

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 01 NĂM 2021

1. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản:

1.1 Nông nghiệp:

a) Trồng trọt:

+ **Gieo trồng vụ Đông xuân**, đến ngày 15/01/2020 toàn tỉnh đạt 70.828 ha, nhỉnh hơn diện tích cùng kỳ năm trước chút ít (tăng 0,98%, tương ứng 685 ha). Tiến độ một số cây trồng nhanh hơn cùng kỳ, là: lúa, bắp, đậu phộng và cây hàng năm khác, nhờ diễn biến thời tiết thuận lợi, cùng với việc đây là vụ gieo trồng chính trong năm, nên người dân tranh thủ xuống giống.

Cụ thể, tình hình gieo trồng một số cây trồng chính như sau:

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	So cùng kỳ (%)
1. DT Gieo trồng vụ đông xuân:	70.143	70.828	100,98
2. DT GT cây lúa	37.638	38.643	102,67
3. DTGT một số cây khác			
- Ngô	2.310	2.319	100,37
- Mì (cây sắn)	18.925	18.830	99,50
- Mía	499,0	321,5	64,43
- Đậu phộng (cây lạc)	1.735,9	1.896,8	109,27
- Rau, đậu các loại	7.131,2	6.866,8	96,29

Cây lúa: đã gieo trồng được 38.643 ha, chiếm 54,56% trong tổng diện tích gieo trồng của vụ, tăng 2,67% (+1.004,5 ha) so với cùng kỳ. Hai huyện tăng diện tích nhiều so cùng kỳ là Châu Thành (+1.190 ha) và Bến Cầu (+648 ha). Nguyên nhân, một phần nhờ thời tiết tương đối thuận lợi, mặt khác, cũng nhờ mạng lưới thủy lợi được mở rộng hơn. Một số tuyến kênh kiên cố hoá xong đưa vào hoạt động, nhiều diện tích thụ hưởng nguồn nước tưới chuyển sang trồng lúa. Ngoài ra, ở huyện Bến Cầu, ngành chức năng khuyến cáo nông dân xuống giống đồng loạt để né rầy, nên tiến độ gieo trồng nhanh hơn cùng kỳ. Trong tháng, không xảy ra thiên tai gây thiệt hại trên cây lúa.

Cây ngô (bắp): đã xuống giống được 2.319 ha, tăng nhẹ so với cùng kỳ, tập trung ở 2 huyện Bến Cầu (+264 ha) và Gò Dầu (+90 ha). Nhờ các hợp đồng liên kết với các công ty bắp như Syngenta, công ty bắp Thái Lan, công ty bắp VN10 nên phải đồng loạt xuống giống để đảm bảo thu hoạch đúng tiến độ.

Cây lạc (đậu phộng): đã xuống giống được 1.896,8 ha, so với cùng kỳ tăng 9,27% (+160,9 ha). Diện tích tăng do tình hình thời tiết đang thuận lợi người dân cũng tranh thủ để xuống giống. Các huyện có diện tích xuống giống cây đậu phộng tăng so với cùng kỳ là huyện Tân Châu (+0,5 ha), huyện Dương Minh Châu (+10 ha), huyện Châu Thành (+0,4 ha), thị xã Hoà Thành (+0,5 ha), huyện Gò Dầu (+5 ha), huyện Bến Cầu (+6 ha) và thị xã Trảng Bàng tăng mạnh nhất (+152 ha) do giá đậu phộng tăng nên người dân trồng nhiều.

Cây rau, đậu, hoa, cây cảnh: xuống giống được 6.866,8 ha, chiếm 9,69% trong tổng diện tích gieo trồng, so với cùng kỳ giảm 3,71% (-264,4 ha), nguyên nhân diện tích gieo trồng cây rau, đậu và hoa, cây cảnh xuống giống chậm hơn cùng kỳ tập trung ở cây rau, đậu các loại do tình hình thời tiết buổi sáng thời tiết lạnh, có lúc có sương mù, không có mưa gây bất lợi cho sự sinh trưởng của một số cây rau, đậu nên tiến độ gieo trồng vụ có chậm hơn.

Cây sắn (mì): đã gieo trồng được 18.830,3 ha, so với cùng kỳ giảm nhẹ 0,5% (-95,4 ha), diện tích mì xuống giống giảm so với năm trước ở: huyện Tân Biên giảm mạnh nhất (-576 ha), thị xã Hoà Thành (-25 ha) và huyện Bến Cầu (-27,8 ha)... giảm do một số diện tích mì cũ của vụ trước chưa thu hoạch hết nên người dân chưa tiến hành xuống giống được, bên cạnh đó tình hình dịch bệnh khảm trên cây mì vẫn diễn ra, hiệu quả kinh tế từ cây mì không cao, cộng thêm thời gian chăm sóc kéo dài 6-9 tháng mới thu hoạch nên người dân chuyển đổi cây trồng sang cây lúa hoặc cây hàng năm khác ngắn ngày hơn để trồng.

Cây mía: trồng mới vụ Đông xuân được 321,5 ha, giảm mạnh so cùng kỳ (-35,57 %), diện tích mía giảm tập trung ở huyện Tân Biên (-21 ha), huyện Châu Thành (-164,2 ha) và huyện Gò Dầu (-20,3 ha), do giá mía giảm so với những năm trước, giá nhân công cao nên người dân chuyển đổi cây trồng.

+ **Thu hoạch vụ Đông Xuân 2020-2021**: Tính đến ngày 15 tháng 01 năm 2021 trên địa bàn tỉnh đã thu hoạch được 639,6 ha cây hàng năm các loại (không bao gồm cây sắn, mía), so cùng kỳ giảm 5,57% (-37,7 ha), đạt 1,24% diện tích gieo trồng. Trong đó chủ yếu diện tích thu hoạch cây rau đậu, hoa các loại đến nay đã thu hoạch được 598,3 ha, đạt 8,71% diện tích gieo trồng cây rau đậu, hoa các loại, tăng nhẹ 0,64% (+3,8 ha) so với cùng kỳ. Cây hàng năm khác thu hoạch được 41,3 ha, đạt 3,66% diện tích gieo trồng, so với cùng kỳ bằng 49,88% (-41,5 ha). Cây lúa vụ Đông Xuân hiện vẫn chưa thu hoạch.

Tình hình sâu bệnh gây hại cây trồng, hầu hết đều ở mức nhiễm nhẹ, phát sinh giảm so cùng kỳ, riêng cây lúa, một số đối tượng phát sinh có tăng chút

ít nhưng cũng ở mức nhẹ, ảnh hưởng không đáng kể đến sinh trưởng phát triển cây trồng. Tình hình dịch khảm trên cây mì, diện tích nhiễm bệnh là 7.003 ha, xuất hiện tại 36 xã thuộc 5 huyện, thị xã, thành phố. Tỷ lệ nhiễm: 5.280,5 ha với mức độ nhiễm nhẹ; 1.723 ha với mức độ nhiễm trung bình. Diện tích nhiễm bệnh ở các huyện như: Tân Biên 224 ha, Tân Châu 4.488,5 ha, Dương Minh Châu 2.000 ha, Châu Thành 251 ha, và huyện Gò Dầu 40 ha.

b) Chăn nuôi:

Trong tháng, tình hình giá cả một số sản phẩm chăn nuôi biến động so với tháng trước và so với cùng kỳ đã tác động đến việc phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm như: giá thịt lợn (heo) hơi ở mức 75.000 đồng/kg (tăng 5.000 đồng) so với tháng trước; giá gà thịt hơi công nghiệp 27.000 đồng/kg (không tăng) so với tháng trước; giá vịt thịt hơi 30.000 đồng/kg (tăng 2.000 đồng/kg) so với tháng trước; giá thịt trâu, bò hơi vẫn ổn định ở mức 80.000 đồng/kg.

Tình hình dịch bệnh lở mồm long móng, heo tai xanh, cúm gia cầm trên đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh trong tháng không xảy ra, tuy nhiên cuối tháng 12 năm 2020 đã xảy ra 02 ổ bệnh dịch tả lợn Châu Phi tại huyện Châu Thành nên dự báo tình hình chăn nuôi lợn ở những hộ chăn nuôi nhỏ lẻ sẽ không phát triển trở lại.

Tình hình các đàn gia súc thời điểm 1/1/2021 của tỉnh, dự ước như sau:

Đàn trâu: 10.418 con, giảm 0,75% (-79 con) so cùng kỳ. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước thực hiện trong tháng 1 đạt 114,58 tấn, giảm 2% (-2,34 tấn) so cùng kỳ. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng trong tháng 1 năm 2021 giảm nhẹ so với cùng kỳ do tổng đàn trâu giảm so với cùng kỳ.

Đàn bò: 92.225 con, tăng 0,07% (+61 con) so cùng kỳ. Trong đó đàn bò thịt 78.867 con, chiếm 85,52% tổng đàn giảm 0,15% (-116 con); đàn bò sữa có 13.358 con, chiếm 14,48% tổng đàn bò của tỉnh, so cùng kỳ tăng 1,34% (+177 con), trong đó bò cái sữa 8.335 con, chiếm 62,4% tổng đàn bò sữa của tỉnh, tăng 5,21% (+413 con) so cùng kỳ, đàn bò tăng nhẹ so với cùng kỳ chủ yếu do đàn bò sữa tăng so với cùng kỳ. Đàn bò sữa được nuôi và phát triển tập trung nhiều ở huyện Bến Cầu và thị xã Trảng Bàng, trong đó công ty Vinamilk có quy mô đàn đạt 8.000 con, với 4.015 con cho sữa (tăng 15 con so cùng kỳ).

Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng trong tháng ước 313,2 tấn, tăng 0,3% (+0,94 tấn) so cùng kỳ. Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng trong tháng và dự báo trong năm 2021 sẽ tăng do người dân được hỗ trợ con giống trong Đề án phát triển chăn nuôi bò giai đoạn 2021–2025 nên so với cùng kỳ tổng đàn bò thịt sẽ tăng so với cùng kỳ. Sản lượng sữa trong tháng ước đạt 3.462,16 tấn, tăng 2,02% (+68,54 tấn) do bắt đầu từ thời điểm 1/1 số con bò sữa đi vào cho sữa tăng 15 con so cùng kỳ và tăng 115 con so giữa năm 2020, bên cạnh đó năng suất cho sữa của

những con đã cho sữa cũng tăng nên nhìn chung sản lượng sữa trong tháng 1 và cả năm 2021 sẽ tăng.

Đàn lợn: 169.154 con, so cùng kỳ giảm 9,86% (-18.497 con). Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng trong tháng ước 4.157,77 tấn, tăng 2,92% (+118,1 tấn) so với cùng kỳ, nguyên nhân sản lượng thịt lợn hơi sản xuất trong tháng 1 tăng nhẹ so với cùng kỳ do giá thịt lợn trong tháng tăng nên số hộ xuất bán tăng.

Đàn gia cầm: ước thời điểm 1/1/2021 đạt 9.034 nghìn con, tăng 13,12% (+1.047 nghìn con) so cùng kỳ, chủ yếu tăng nhiều ở đàn gà, hiện có 8.386 nghìn con, tăng 13,70% (+1.010,85 nghìn con) so cùng kỳ, nguyên nhân đàn gà thịt tăng khá bên cạnh sự phát triển của đàn gà công nghiệp của những hộ nuôi quy mô vừa và lớn, mặt khác do trong kỳ số hộ nuôi gà thịt tăng.

Số liệu đàn chăn nuôi tháng 01 năm 2021

	Đơn vị tính	Chính thức CK năm trước	Ước thực hiện tháng 1/2021	So sánh cùng kỳ (%)
I. Gia súc				
1. Trâu	con	10.497	10.418	99,25
2. Bò	con	92.164	92.225	100,07
Trong đó: Bò sữa	con	13.181	13.358	101,34
3. Lợn	con	187.651	169.154	90,14
II. Gia cầm				
	1000 con	7.986,46	9.034,20	113,12
Trong đó: Gà	1000 con	7.375,85	8.386,70	113,70

Sản lượng thịt gà hơi ước thực hiện trong tháng đạt 1.509,56 tấn, so với cùng kỳ tăng 10% (+137,23 tấn), đàn gà tăng cả gà ta lẫn gà công nghiệp do số hộ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh tăng, có 4 hộ quy mô lớn trên 4.000 con, ngoài ra còn do giá thịt gà hơi công nghiệp trong tháng vẫn ổn định.

Sản lượng trứng gà sản xuất ước trong tháng đạt 8.163 nghìn quả, tăng 15% (+1.064,85 nghìn quả) so cùng kỳ, do có 3 công ty nuôi gà CN đẻ trứng trên địa bàn tỉnh, trong đó 2 công ty mới sản xuất từ giữa năm 2020, còn 1 công ty quy mô lớn ở huyện Tân Biên mở rộng quy mô nuôi làm cho sản lượng trứng gà công nghiệp nói riêng tăng mạnh và sản lượng trứng gà nói chung tăng.

* *Tình hình dịch bệnh:* Cuối tháng 12 năm 2020 trên địa bàn tỉnh xuất hiện 2 ổ dịch tả lợn Châu Phi thuộc huyện Châu Thành, cụ thể tại ấp Phước Lộc, xã Phước Vinh xảy ra ngày 17/12/2020 và ấp Trà Sim, xã Ninh Điền xảy ra ngày 22/12/2020, đến ngày 04/01/2021 dịch tả lợn Châu Phi không có ổ dịch mới phát sinh trên địa bàn tỉnh. Tổng số lợn (heo) chết và tiêu hủy là 26 con, trọng lượng tiêu hủy là 1.270 kg. Ngành chức năng tăng cường công tác kiểm dịch động vật

và sản phẩm động vật, kiểm soát giết mổ, kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y, công tác tiêu độc sát trùng, phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và quản lý cơ sở kinh doanh thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi trên địa bàn.

1.2 Lâm nghiệp:

Theo Kế hoạch trồng mới rừng khu vực Nhà nước năm 2021 trên địa bàn tỉnh của ngành chức năng là 220 ha, chăm sóc rừng trồng phòng hộ, đặc dụng với diện tích 552 ha, bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên 58.171 ha rừng, trong đó rừng tự nhiên là 45.386 ha, rừng trồng 12.461 ha, trồng cỏ là 324 ha. Toàn bộ diện tích rừng này đều được giao khoán cho các tổ chức, nhóm hộ, hộ gia đình bảo vệ, phòng chống cháy rừng.

Công tác chống phá rừng, khai thác, vận chuyển mua bán, kinh doanh trái phép lâm sản: Trong tháng, lực lượng Kiểm lâm đã thường xuyên phối hợp với các lực lượng có liên quan trên địa bàn tổ chức tuần tra, kiểm tra các tuyến biên giới, các khu vực trọng điểm, thường xảy ra vi phạm để ngăn chặn, xử lý kịp thời.

Công tác phòng cháy, chữa cháy rừng: Bước vào đầu mùa khô, Chi cục Kiểm lâm đã tham mưu Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững xây dựng, ban hành Kế hoạch kiểm tra công tác PCCCR, đôn đốc các đơn vị sửa chữa, mua sắm phương tiện, trang thiết bị dụng cụ phục vụ cho công tác phòng cháy, chữa cháy rừng mùa khô 2021 và chủ động thực hiện các biện pháp kỹ thuật về phòng cháy chữa cháy, chăm sóc rừng trồng.... đảm bảo đúng theo quy định.

Sản lượng gỗ khai thác ước thực hiện trong tháng 4.954,23 m³, so với cùng kỳ bằng 98% (-101,11 m³); sản lượng củi khai thác ước thực hiện trong tháng 23.897,66 Ste, so cùng kỳ bằng 97% (-739,1 Ste), sản lượng gỗ khai thác trong kỳ giảm nhẹ so với cùng kỳ do diện tích rừng trồng và cây trồng phân tán giảm, nhưng do nhu cầu gỗ, củi phục vụ cho sản xuất nên vẫn duy trì việc khai thác gỗ rừng trồng tập trung và cây trồng phân tán trong Nhân dân.

1.3 Thủy sản:

Tổng sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng trên địa bàn tỉnh ước thực hiện trong tháng 1.420,32 tấn, so cùng kỳ tăng 21,42% (+250,53 tấn), trong đó sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 165 tấn, giảm 1,96% (-3,3 tấn) so cùng kỳ; sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 1.255,32 tấn, tăng 25,35% (+253,83 tấn) so cùng kỳ. Sản lượng thủy sản thu hoạch ước thực hiện như sau:

- *Sản lượng khai thác thủy sản nội địa:* Sản lượng thủy sản khai thác nội địa ước thực hiện tháng 1 đạt 165 tấn giảm 1,96% (-3,3 tấn) so cùng kỳ. Sản lượng ngành khai thác thủy sản nội địa giảm ở hầu hết các loại thủy sản đánh bắt, còn các loại thủy sản khác ngoài kênh, rạch, sông Vàm Cỏ Đông do đánh bắt theo hình thức tự sản, tự tiêu chiếm tỷ trọng nhỏ trong sản lượng sản xuất ngành

khai thác. Sản lượng thủy sản khai thác giảm do ảnh hưởng của việc khai thác cát trong hồ Dầu Tiếng, ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của thủy sản trong lòng Hồ, lợi nhuận thu được từ khai thác giảm nên số hộ đánh bắt thủy sản chuyển sang ngành nghề khác, số tàu thuyền có động cơ và không có động cơ ước giảm dẫn đến sản lượng cá khai thác nội địa giảm, mặc dù hàng năm tỉnh đều có chủ trương chi ngân sách mua cá giống thả vào hồ Dầu Tiếng nhằm đảm bảo nguồn sinh thái trong Hồ.

Sản lượng nuôi trồng thủy sản nội địa: Sản lượng nuôi trồng thủy sản nội địa ước thực hiện tháng 1 thu hoạch được 1.255,32 tấn, tăng 25,35% (+253,83 tấn) so cùng kỳ, chủ yếu do Công ty Thực phẩm Miền Đông từ giữa năm 2020 đã tập trung đầu tư mang tính thâm canh cao và tăng diện tích thu hoạch trong kỳ (năng suất thu hoạch trên 300 tấn/ha).

- *Sản lượng giống thủy sản:* Ước thực hiện trong tháng 1,85 triệu con, tăng 1,09% (+0,02 triệu con) so cùng kỳ, do diện tích , thể tích thu hoạch đều tăng, sản lượng giống tăng ở giống cá tra và giống ba ba nên nhìn chung tình hình sản xuất giống trên địa bàn tỉnh tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2020.

2. Sản xuất Công nghiệp:

Tháng 01/2020, Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) giảm 0,25% so với tháng trước, ở hầu hết các ngành, trong đó 1 số nhóm ngành có chỉ số giảm sâu so với chỉ số chung: in, sao chép bản ghi các loại giảm 18,91%; sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 14,63%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 10,94%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 10,27%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 8,28%; khai khoáng khác giảm 6,93%.... do doanh nghiệp tập trung nguồn lực vào sản xuất các mặt hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng cuối năm, mặt khác, do thời gian hoạt động của tháng 01/2021 ít hơn vì doanh nghiệp bố trí cho người lao động nghỉ Tết dương lịch nên sản xuất tháng 01/2021 giảm nhẹ so tháng 12/2020.

So với tháng cùng kỳ năm trước Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 32,12%, chủ yếu do chênh lệch về thời gian hoạt động, Tết Nguyên đán năm nay nằm trọn trong tháng 02 dương lịch còn năm trước thì nằm trọn trong tháng 01 dương lịch; chỉ số của các nhóm ngành, cụ thể như sau:

+ Nhóm ngành khai khoáng so tháng cùng kỳ tăng 7,17% chủ yếu do chênh lệch về thời gian hoạt động, Tết Nguyên đán năm nay nằm trọn trong tháng 02 dương lịch còn năm trước thì nằm trọn trong tháng 01 dương lịch.

+ Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 34,22% tập trung ở các ngành: sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 21,61%; công nghiệp dệt tăng 52,93%; sản xuất trang phục tăng 77,03%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 12,93%; chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 31,97%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 17,82%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 29,81%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 19,29%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 34,82%; sản xuất kim loại tăng 57,93%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 85,01% do doanh nghiệp nhận được

nhiều đơn hàng lớn; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 6,21%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu tăng 29,89%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 46,06%.

+ Nhóm ngành công nghiệp điện, nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải, tái chế phế liệu cũng tăng so cùng kỳ trong đó sản xuất, truyền tải và phân phối điện tăng 4,39%; hoạt động cung cấp nước tăng 13,15%; thoát nước và xử lý nước thải tăng 7,62%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu lại giảm 15,55% vì *doanh nghiệp không nhập khẩu được phế liệu để sản xuất nên tạm ngừng sản xuất từ tháng 2/2020*).

Ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện chủ yếu là điện mặt trời, thực hiện tháng 12/2020 không đạt kế hoạch so dự ước vào đầu tháng 12 vì bị điều tiết cắt giảm sản lượng vào thời gian thấp điểm (từ 10h đến 14h hằng ngày) do dư thừa nguồn cung điện mặt trời vào thời điểm trưa và quá tải đường dây 500 KV Bắc-Nam. Do đó, mặc dù thời tiết thuận lợi, nắng nóng nhiều và doanh nghiệp ngày càng hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng nhưng sản lượng điện tháng 01 năm nay chỉ tăng 4,39% so cùng kỳ. Đây cũng là khó khăn lớn nhất mà các doanh nghiệp sản xuất năng lượng tái tạo đang gặp phải hiện nay.

Chỉ số phát triển công nghiệp một số ngành chủ yếu

Đơn vị tính: %

	Tháng 01/2021 so với tháng 12/2020	Tháng 01/2021 so với cùng kỳ
Tổng số	99,75	132,12
Chia theo ngành CN cấp 1		
1. Công nghiệp khai khoáng	93,07	107,17
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	99,32	134,22
3. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng.....	113,03	104,39
4. Cung cấp nước, hđ quản lý và xử lý rác thải...	99,04	94,46
Một số ngành công nghiệp chủ yếu (ngành CN cấp II)		
1. Sản xuất chế biến thực phẩm	109,51	121,61
2. Dệt	99,73	152,93
3. Sản xuất trang phục	100,03	177,03
4. Sản xuất da và sản phẩm có liên quan	95,15	112,93
5. Chế biến gỗ và các mặt hàng từ gỗ	98,55	131,97
6. Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	115,90	117,82
7. Sản phẩm từ cao su và plastic	102,81	134,82
8. Sản xuất phẩm từ khoáng phi kim loại	89,73	92,60
9. Sản xuất và phân phối điện	113,03	104,39

	Tháng 01/2021 so với tháng 12/2020	Tháng 01/2021 so với cùng kỳ
10. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,63	113,15

Sản phẩm chủ yếu trên địa bàn tỉnh: nhiều nhóm tăng khá, cũng có một số sản phẩm duy trì bằng mức hoặc giảm cụ thể như: Bột mì tăng 11,16%; đường các loại tăng 11,28%; quần áo các loại tăng 36,66%; Vỏ ruột xe các loại tăng 34,81%; Gạch tăng 7,85%; Giấy các loại tăng 9,01%; Clanhke Poolan tăng 13,82%; nước máy sản xuất tăng 13,15%; điện thương phẩm tăng 20,97%; Điện sản xuất giảm 4,37% so cùng kỳ; xi măng giảm 7,40% so cùng kỳ.

3. Vốn đầu tư phát triển:

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước tháng 1/2019 đạt 283,13 tỷ đồng, bằng 51,79% so tháng 12 năm 2020. Nhưng so với cùng kỳ tăng 80,23% và đạt 7,19% so với Kế hoạch.

Nguyên nhân tăng cao so với cùng kỳ, chủ yếu do các công trình được đẩy nhanh tiến độ thi công trước kỳ nghỉ tết Nguyên đán năm Tân Sửu vì tháng 1 năm nay là tháng giáp tết, tháng chuẩn bị đón tết; trong khi tháng 1 năm ngoái trùng vào thời gian nghỉ tết nên làm giảm khối lượng thi công các công trình trên địa bàn tỉnh so với năm nay. Trong đó:

Nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh 249,88 tỷ đồng, bằng 7,89% kế hoạch và tăng 88,87% so cùng kỳ;

Nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp huyện 33,24 tỷ đồng, bằng 4,31% kế hoạch và tăng 35,27% so cùng kỳ;

Nguồn vốn ngân sách cấp xã chưa thực hiện trong tháng đầu năm 2021.

Một số công trình trọng điểm trong tháng 12 như: Nâng cấp, mở rộng ĐT.793 - ĐT.792 (đoạn từ ngã tư Tân Bình đến cửa khẩu Chàng Riệc) 29,87 tỷ đồng; Tưới tiêu cho khu vực phía Tây Sông Vàm Cỏ Đông 28,97 tỷ đồng; Đường Trần Phú (đoạn từ cửa số 7 nội ô Tòa Thánh đến QL22B) 19,98 tỷ đồng; Tiểu dự án đầu tư xây dựng công trình đường ĐT. 781 đoạn Phước Tân - Châu Thành thuộc dự án đường ra cửa khẩu biên mậu 12,69 tỷ đồng. Đến tháng 01/2021, bên cạnh những công trình chuyển tiếp vẫn tiếp tục thực hiện thi công, hầu như chưa có công trình khởi công mới theo kế hoạch vốn năm 2021, do là tháng đầu năm, UBND tỉnh mới giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản nên các công trình mới chưa triển khai thực hiện, do đó giá trị khối lượng thực hiện tháng 01 năm 2021 giảm so với tháng 12 năm 2020.

4. Giao thông vận tải:

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng 01/2021 ước đạt 296,09 tỷ đồng (chủ yếu là kinh tế ngoài nhà nước), tăng 4,16% so tháng

trước, trong đó: Vận tải hành khách đạt 87,52 tỷ đồng, tăng 4,17%; vận tải hàng hóa đạt 201,85 tỷ đồng, tăng 4,24%; Dịch vụ hỗ trợ vận tải 6,7 tỷ, tăng 0,31% so với tháng trước, nguyên nhân do nhu cầu đi lại, tham quan du lịch cũng như vận chuyển hàng hoá trong tháng giáp Tết Nguyên Đán tăng.

So tháng cùng kỳ năm trước tăng 16,48%, trong đó: doanh thu vận chuyển hành khách tăng 6,29%, doanh thu vận chuyển hàng hóa tăng 21,19% và doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải cũng tăng 26,77% so với cùng kỳ.

Vận chuyển hành khách tháng 01/2021 ước tính đạt khối lượng 1.802 nghìn lượt khách, tăng 4,30% và luân chuyển đạt 132.820 nghìn lượt khách.km, tăng 4,09% so tháng trước; chủ yếu tập trung ở khu vực ngoài nhà nước và tập trung ở vận tải đường bộ với 1.777 nghìn lượt khách, tăng 4,25%, luân chuyển 132.799 nghìn lượt khách.km, cũng tăng 4,09% so tháng trước. So cùng kỳ năm trước (tháng 1/2020), vận chuyển hành khách tăng 2,38% và luân chuyển tăng 6,62%. Sản lượng hành khách tăng cao đột biến so với tháng trước do trong dịp Tết Dương lịch lượng du khách đến Tây Ninh tham quan và sử dụng dịch vụ cáp treo Núi Bà tăng so với tháng trước.

Vận tải hàng hóa tháng 1/2021 ước đạt 1.561 nghìn tấn, tăng 4,43% và luân chuyển đạt 117.048 nghìn tấn.km, cũng tăng 4,29% so tháng trước. Vận tải hàng hóa của tỉnh hoàn toàn do khu vực ngoài nhà nước đảm nhận và chủ yếu tập trung ở vận tải đường bộ với 1.553 nghìn tấn, tăng 4,44%, luân chuyển đạt 116.581 nghìn tấn.km, cũng tăng 4,29% so tháng trước. So cùng kỳ năm trước (tháng 1/2020), vận tải hàng hóa tăng 18,81% và luân chuyển tăng 19,79%.

5. Thương mại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng:

Hoạt động thương mại trong tháng diễn ra khá nhộn nhịp, chuẩn bị phục vụ Tết Nguyên đán, mặt khác tháng này cũng là tháng đầu học kỳ 2 năm học 2020-2021 của học sinh phổ thông nên hầu hết các nhóm hàng đều tăng khá cao so với tháng trước. So với cùng kỳ, hoạt động thương mại tăng khá cao do cùng kỳ năm trước là tháng tết nên nhu cầu mua sắm cũng không nhiều bằng thời điểm giáp tết, mặt khác do tháng 01 năm 2020 là tháng phát hiện ca nhiễm Covid-19 đầu tiên tại Việt Nam nên gây tâm lý hoang mang và ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động đi lại và mua bán của người dân. Doanh thu thương mại ước thực hiện tháng 01 năm 2021 đạt 12.109,27 tỷ đồng, tăng 4,18% so tháng trước và tăng 12,26% so tháng cùng kỳ năm trước.

a) Hoạt động thương mại bán lẻ hàng hoá:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 01 năm 2021 ước đạt 6.243,82 tỷ đồng, tăng 4,45% so với tháng trước, tăng 15,3% so tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó nhóm hàng lương thực thực phẩm chiếm tỉ trọng cao nhất (*chiếm tỷ trọng 37-40% trong tổng mức bán lẻ hàng hóa*) tăng 5,06% so tháng trước và tăng 17,51%

so tháng cùng kỳ năm trước; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng (*chiếm tỷ trọng 10-12% tổng số*) tăng 5,09% so tháng trước và tăng 17,73% so tháng cùng kỳ năm trước; nhóm bán lẻ xăng dầu các loại (*chiếm tỷ trọng 12-13% tổng số*) tăng 3,02% so tháng trước và tăng 8,89% so tháng cùng kỳ do nhu cầu sử dụng tăng.

b) Hoạt động bán buôn hàng hoá:

Doanh thu bán buôn dự tính tháng 01 năm 2021 ước đạt 5.865,45 tỷ đồng, tăng 3,9% so với tháng trước, tăng 9,2% so tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó nhóm bán buôn hàng hóa khác chiếm tỉ trọng cao nhất (*chiếm tỷ trọng 58-61% tổng mức bán buôn*) tăng 3,43% so tháng trước và tăng 7% so tháng cùng kỳ năm trước; nhóm bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu (*chiếm tỷ trọng 8-10% trong tổng số*) tăng 5,29% so tháng trước và tăng 11,36% so tháng cùng kỳ năm trước; nhóm bán buôn hàng lương thực thực phẩm (*chiếm tỷ trọng 15-18%*) tăng 4,54% so tháng trước và tăng 14,57% so tháng cùng kỳ năm trước.

c) Hoạt động dịch vụ, lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác:

Doanh thu dịch vụ, lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng tháng 01/2021 ước đạt 1.519,16 tỷ đồng, giảm 7,2% so tháng trước và giảm 0,57% so với cùng kỳ năm trước (tháng 01/2020). Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 17,96 tỷ đồng, tăng 0,18% so với tháng trước, tăng 4,51% so với tháng cùng kỳ; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 893,56 tỷ đồng, giảm 3,43% so với tháng trước, tăng 9,65% so với cùng kỳ; doanh thu du lịch lữ hành đạt 1.027 triệu đồng so với tháng trước tăng 6,1%, nhưng giảm 41,06% so với tháng cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác đạt 601,61 tỷ, giảm 12,44% so với tháng trước và cũng giảm 12,6% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Hoạt động xổ số chiếm tỉ trọng lớn trong doanh thu dịch vụ khác, do số kỳ phát hành vé số của tháng 01 năm nay ít hơn tháng trước (tháng 12/2020) là 01 kỳ phát hành, các hoạt động dịch vụ khác do diễn biến phức tạp của tình hình dịch bệnh nên ở một số nơi, hoạt động của các cơ sở kinh doanh dịch vụ như karaoke, câu lạc bộ hát với nhau, hội chợ...vẫn chưa trở lại trạng thái hoạt động bình thường.

6. Tình hình biến động Giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 01/2021 giảm 0,07% so tháng trước; giảm 1,7% so cùng kỳ; so bình quân cùng kỳ năm 2019 CPI cũng giảm 1,7%.

Trong các nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, có 6 nhóm tăng so với tháng trước, với mức tăng như sau: hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,26%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,45%; may mặc mũ nón giày dép tăng 0,91%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,13%; giao thông tăng 1,95%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,25%. Nhóm có chỉ số giá ổn định là thuốc và dịch vụ y tế; bưu chính viễn

thông; giáo dục; văn hóa giải trí và du lịch; riêng nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD giảm (-3,18%).

CPI tháng này giảm chủ yếu do giá điện giảm khá nhiều làm cho chỉ số giá chung giảm nhẹ so tháng trước.

Diễn biến giá bán một số nhóm hàng trong tháng cụ thể như sau:

Lương thực (+0,06%): chủ yếu là gạo (tăng 0,03%) cụ thể các mặt hàng như gạo tẻ thường tăng 0,03%, gạo tẻ ngon tăng 0,17%, gạo nếp tăng 0,11% do nhu cầu cho xuất khẩu tăng do nhiều nước trên thế giới đang có nhu cầu nhập lương thực phục vụ Lễ, Tết...

Thực phẩm (+0,41%) Nhóm thực phẩm đa phần tăng so tháng trước như: nhóm thịt gia súc tăng 0,28% trong đó thịt heo tăng 0,12% do dịch tả heo Châu Phi đang có khả năng tái diễn cộng với tình hình bão lụt ở miền Trung thời gian vừa qua đã ảnh hưởng nhiều đến nguồn cung; bên cạnh đó, giá thịt heo nhập khẩu từ Thái Lan tăng nên không có heo nhập khẩu trong khi nhu cầu tiêu thụ của người dân dần tăng lên dịp Tết Nguyên đán sắp tới; thịt bò tăng 0,61%; thịt gia cầm tăng 0,35% chủ yếu là thịt gà tăng 0,34%. Nhóm thủy sản tươi sống tăng 1,32% như cá tươi tăng 0,9%, tôm tươi tăng 0,68%, thủy hải sản khác chế biến tăng 0,19% do nhu cầu tiêu thụ cũng như tích trữ dịp Tết sắp đến tăng cao. Nhóm rau tươi, khô và chế biến tăng 0,02%, cụ thể: bắp cải tăng 0,42%, su hào tăng 3,51%, khoai tây tăng 3,14%, rau dạn củ quả tăng 0,02%, rau tươi khác tăng 0,28%... Nhóm quả tươi, chế biến tăng 1,19% cụ thể là chuối tăng 1,18%, xoài tăng 1,07%, quả tươi khác tăng 1,52% do đây là tháng cận Tết nên nhu cầu tiêu dùng, mua sắm tăng lên.

Đồ uống và thuốc lá (+0,45%): Nhóm này tăng chủ yếu do nước giải khát có gas tăng 1,3%; bia các loại tăng 2,35% do đây là những mặt hàng người dân tiêu thụ nhiều trong dịp Tết.

May mặc mũ nón giày dép (+0,91%): Nhóm này tăng so tháng trước chủ yếu là quần áo may sẵn cụ thể là quần áo cho nam tăng 0,26%, quần áo cho nữ tăng 1,72%, quần áo cho trẻ em trai tăng 2,39%; dịch vụ giày, dép tăng 15,65% nguyên nhân là chi phí đầu vào tăng do ảnh hưởng dịch Covid 19 đã gây ảnh hưởng đến tình hình nhập khẩu nguyên liệu cộng với nhu cầu mua sắm của người dân có phần tăng cho dịp Tết Nguyên đán sắp đến.

Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD (- 3,18%): Nhóm này giảm mạnh nhất do điện sinh hoạt giảm đến 14,82% do thực hiện theo Nghị quyết 180/NQ-CP ngày 17/12/2020 về phương án hỗ trợ tiền điện cho các khách hàng sử dụng điện trên toàn quốc. Mặt dù giá gas tăng 8,25% tương đương tăng 27.500 đồng/bình 12kg, dầu hỏa tăng 7,64% so tháng trước nhưng mức tăng bình quân vẫn thấp hơn so với mức giảm của giá điện sinh hoạt nên làm cho chỉ số nhóm Nhà ở, điện

nước, chất đốt và VLXD vẫn giảm 3,18% so tháng trước.

Thiết bị và đồ dùng gia đình (+0,13%): Nhóm này tăng so với tháng trước chủ yếu do nồi cơm điện tăng 2,03%; bàn, ghế, sa lông, tràng kỷ tăng 0,51% ; ly, cốc, lọ hoa tăng 0,53% do nhu cầu mua sắm, trang trí nhà cửa dịp Tết tăng.

Giao thông (+ 1,95%): Nhóm này tăng so với tháng trước chủ yếu do nhóm nhiên liệu tăng 5,15% do tại kì điều hành giá Liên Bộ Công Thương - Tài chính quyết định tăng giá xăng dầu trong kỳ điều hành vào ngày 11/1/2021, cụ thể: xăng tăng 5,68%, dầu diesel tăng 6,31%.

Hàng hoá và dịch vụ khác (+0,25%): Chỉ số giá nhóm này tăng chủ yếu là nhóm đồ trang sức tăng 2,46% do ảnh hưởng của giá vàng thế giới và trong nước có xu hướng tăng; nhóm dịch vụ về hỉ tăng 2,11% do cuối năm vào mùa cưới, hỏi, nhu cầu tăng nhiều hơn so với các ngày khác trong năm.

Giá vàng và Đô la Mỹ: Do ảnh hưởng của giá vàng và giá đô la Mỹ trên thế giới nên so với tháng trước chỉ số giá vàng tăng 2,43%, giá vàng 99,99 bình quân hiện ở mức 5.270.000 đồng/chi. Chỉ số giá đô la Mỹ giảm 0,19% so với tháng trước, giá đô la Mỹ bình quân hiện ở mức 23.218,31 đồng/USD.

7. Thu chi ngân sách:

a) Thu ngân sách:

Ước tính tháng 01/2021, tổng thu NSNN đạt 1.380 tỷ đồng bằng 13,14% dự toán và bằng 99,39% so với cùng kỳ, trong đó thu nội địa là 1.300 tỷ đồng với các nguồn thu chủ lực như thu từ doanh nghiệp nhà nước 34,5 tỷ đồng đạt 8,41% dự toán, thu từ khu vực ngoài quốc doanh 224 tỷ đồng đạt 13,18% dự toán, thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 233 tỷ đồng đạt 21,18% so dự toán, thu thuế thu nhập cá nhân 60 tỷ đồng đạt 7,06% so dự toán, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết 260 tỷ đồng đạt 15,20% so với dự toán. Ước tính đến hết tháng 01/2021 hoạt động thu thuế hải quan ước đạt 50 tỷ đồng mới đạt 8,0% so dự toán, và tăng 49,56% cùng kỳ năm trước.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

	Năm 2021 (tỷ đồng)		% thực hiện tháng 01 năm 2021 so với	
	Dự toán	Ước TH Tháng 1	Dự toán	Cùng kỳ năm 2020
Tổng thu	10.500	1.380	13,14	99,39
I.Thu nội địa	9.500	1.300	13,68	97,38
Trong đó:				
1.Doanh nghiệp nhà nước	410	34,5	8,41	70,82
2.DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.100	233	21,18	111,21

	Năm 2021 (tỷ đồng)		% thực hiện tháng 01 năm 2021 so với	
	Dự toán	Ước TH Tháng 1	Dự toán	Cùng kỳ năm 2020
3. Khu vực CTN và DV ngoài nhà nước	1.700	224	13,18	87,17
4. Hoạt động xổ số	1.710	260	15,20	54,46
II. Thu từ hoạt động XNK	1.000	80	8,0	149,56

b) Chi ngân sách:

Ước tính tháng 01/2021 ngân sách đã chi 982 tỷ đồng đạt 8,51% dự toán, và tăng 104,56% so cùng kỳ, bao gồm hoạt động chi đầu tư phát triển 417,94 tỷ đồng đạt 12,15% dự toán, tăng 380,54% so cùng kỳ; chi thường xuyên 509,73 tỷ đồng bằng 8,48% dự toán, tăng 45,77% so cùng kỳ, các khoản chi cho chương trình mục tiêu đạt 54,8 tỷ, cũng đạt 4,47% dự toán và tăng 45,57% so cùng kỳ.

Chi ngân sách nhà nước địa phương

	Năm 2021 (tỷ đồng)		% thực hiện tháng 01 năm 2021 so với	
	Dự toán	Ước TH Tháng 1	Dự toán	Cùng kỳ năm 2020
Tổng chi	11.542,2	982,47	8,51	204,56
I. Chi cân đối NSDP	10.317,5	927,67	8,99	209,57
Trong đó:				
1. Chi đầu tư phát triển	3.439,85	417,94	12,15	480,54
2. Chi thường xuyên	6.008,14	509,73	8,48	145,77
Trong đó:				
+ Sự nghiệp kinh tế	878,79	73,23	8,33	618,77
+ Sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề	2.315,3	192,94	8,33	137,10
+ Sự nghiệp y tế	464,19	38,68	8,33	423,60
+ Quản lý hành chính	1.112,49	101,76	9,15	142,13
II. Chi các chương trình MTQG	1.224,60	54,80	4,47	145,57

8. Hoạt động ngân hàng:

Tháng đầu năm 2021 hoạt động của hệ thống ngân hàng trên địa bàn tỉnh tương đối ổn định và phát triển. Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh tháng 01/2021 ước đạt 48.543 tỷ đồng, so với cuối tháng 12/2020, tăng 1,0%. Trong đó vốn huy động ngắn hạn (dưới 12 tháng) là chủ yếu đạt 40.018 tỷ đồng (chiếm 82,4%) tăng 1,15% so với tháng trước; Vốn huy động trung và dài hạn đạt 8.526 tỷ đồng cũng tăng 0,30% ; Nguồn vốn huy động chủ yếu từ tiền gửi tiết kiệm đạt 34.100 tỉ đồng chiếm 70,30% trong tổng số tăng 0,84% so tháng

trước; tiền gửi thanh toán ước đạt 13.952 tỷ đồng, tăng 1,42% so tháng trước.

Hoạt động cho vay: Tổng dư nợ tín dụng đến cuối tháng 01 ước đạt 69.367 tỷ đồng, tăng 1,5% so tháng trước. Trong đó dư nợ ngắn hạn 46.970 tỷ chiếm 67,7% tổng số. Nợ xấu 208 tỷ đồng chiếm 0,33% so với tổng dư nợ, giảm (-3,98%) so với thời điểm cuối năm 2020.

Hoạt động cho vay theo chương trình tín dụng ưu đãi ngắn hạn, tổng dư nợ 17.924 tỷ, tăng 1,65% so với tháng trước, trong đó cho vay nông nghiệp nông thôn 8.572 tỷ (+1,55%); cho vay xuất khẩu 2.747 tỷ (+2,21%); cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ 6.602 tỷ đồng cũng tăng 1,55% so với tháng trước.

9. Tình hình văn xã:

a) Lao động, giải quyết việc làm:

Trong tháng 1/2021 ngành Lao động TBXH tỉnh đã thực hiện các hoạt động hỗ trợ tạo việc làm cho người lao động với các hình thức chủ yếu như: tư vấn việc làm và học nghề cho 2.880 lượt lao động; giới thiệu cung ứng lao động trong nước 162 lao động; các tổ chức đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng giải quyết được 97 lao động.

Quản lý lao động người nước ngoài: Trong tháng có 57 doanh nghiệp đăng ký và được UBND tỉnh chấp thuận cho tuyển dụng 648 lao động người nước ngoài (*Ban quản lý khu kinh tế 38 doanh nghiệp, 503 lao động; ngoài khu kinh tế: 19 doanh nghiệp, 145 lao động*). Tiếp nhận và cấp giấy phép lao động cho 287 lao động là người nước ngoài làm việc tại tỉnh (*cấp mới 216, cấp lại 71*).

Công tác đào tạo nghề, học viên: tuyển sinh được 536 người (*đào tạo thường xuyên: 536 người*). Lưu lượng đang đào tạo: 6.407 người (*Cao đẳng: 752 người, Trung cấp: 3.980 người, Sơ cấp và đào tạo thường xuyên: 1.675 người*).

Về đình công, lãn công: Trong tháng không xảy ra.

Thực hiện đầy đủ các chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp thường xuyên, trong tháng đã chi trả trợ cấp xã hội cho 35.098 đối tượng BTXH, với tổng kinh phí 13.707,765 triệu đồng. Về chăm sóc y tế: cấp 32.315 thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội tại cộng đồng, đảm bảo 100% số đối tượng được cấp thẻ BHYT theo quy định.

b) Hoạt động y tế :

***Công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19: Cập nhật đến 17/1/2021**

toàn tỉnh Tây Ninh: Cách ly tại cơ sở y tế 127 người; Cách ly tập trung 1.151 người. Ngoài ra, cách ly tại nhà, nơi lưu trú 55 người; Cách ly tại nhà, nơi lưu trú đã qua 14 ngày 4.817 người.

- Tình hình thực hiện khai báo sức khỏe toàn dân tại cổng khai báo điện tử. Số người khai báo y tế trên ứng dụng: 74.199 người. Số người dùng cài đặt ứng dụng: 54.609 người.

- Công tác theo dõi, điều trị các ca bệnh xác định: Tính từ đầu vụ dịch đến thời điểm hiện tại, trên địa bàn tỉnh ghi nhận 11 trường hợp nhiễm SARS-COV-2, đã điều trị khỏi 7/11 trường hợp, hiện đang điều trị và cách ly 04/11 trường hợp (bệnh nhân 1518, 1519, 1520, 1521).

Tình trạng hiện tại của bệnh nhân: Bệnh ổn, ăn uống bình thường, không sốt, không ho, không khó thở.

Bệnh chân tay miệng: Tình hình dịch và bệnh truyền nhiễm gây dịch trong tháng là 109ca giảm 43,52% so với tháng trước (193ca) và 98,18% so với cùng kỳ (55ca). Huyện có số ca mắc mới trong tháng là: Bến Cầu 06 ca; Châu Thành 11 ca; Dương Minh Châu 07 ca; Gò Dầu 17 ca, Tân Biên 11 ca; Tân Châu 07 ca; Tây Ninh 13 ca, Hoà Thành 14 ca; Trảng Bàng 23 ca.

Trong tháng số ca mắc SD/SXHD: là 416 ca giảm 7,77% so với tháng trước (386ca) và giảm 7,22 % so với cùng kỳ (388ca). Huyện có số ca mắc mới trong tháng là: Bến Cầu 08; Châu Thành 35 ca; Dương Minh Châu 30 ca; Gò Dầu 20 ca; Tân Biên 63 ca; Tân Châu 92 ca; TP Tây Ninh 42 ca; TX. Hoà Thành 28 ca; TX Trảng Bàng 98 ca. Trong tháng ghi nhận 02 ca tử vong.

Tháng này, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào. Công tác kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm trong tháng tiến hành kiểm tra 12 cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, dịch vụ ăn uống ... , kết quả có 12 cơ sở đạt tiêu chuẩn vệ sinh. Ngoài ra thực hiện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATVSTP cho 36 cơ sở, và tự công bố sản phẩm thực phẩm 29 cơ sở.

c) An toàn giao thông:

Trong tháng 01/2021 (từ ngày 16/12/2020-15/01/2021), trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 04 vụ¹ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 01 người và bị thương 04 người. So với tháng cùng kỳ năm 2020 giảm 05 vụ, số người chết giảm 02 người và số người bị thương cũng giảm 04 người. Đồng thời so với tháng 12/2020 tai nạn giao thông đều giảm cả 03 tiêu chí: số vụ giảm (-13 vụ), số người chết giảm (-05 người), và số người bị thương giảm (-11 người). Nguyên nhân chủ yếu của các vụ tai nạn là do người điều khiển giao thông vi phạm liên quan đến nồng độ cồn, chuyển hướng không tín hiệu báo rẽ, chạy quá tốc độ, vượt đèn đỏ...

d) Hoạt động văn hoá:

Hoạt động tuyên truyền: Tổ chức tốt các hoạt động thông tin cổ động, tuyên truyền, trưng bày triển lãm, văn nghệ, sách báo, phim ảnh và biểu diễn nghệ thuật phục vụ nhân dân. Thông qua đó tuyên truyền thực hiện các nhiệm vụ chính trị, phục vụ kỷ niệm các ngày lễ lớn trong tháng. Tuyên truyền Kết quả đại hội đại biểu tỉnh Đảng bộ Tây Ninh lần thứ XI nhiệm kỳ (2020-2025); Kỷ niệm 76 năm ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam; kỷ niệm 75 năm ngày Tổng tuyển cử đầu tiên Bầu cử Quốc hội Việt Nam...

Thực hiện 309,5 m² pano, 48 tấm băng rôn, 110 tấm phướn; 60 khẩu hiệu, 1.000 cờ các loại, 19 cuộc xe loa cổ động, tuyên truyền. Các đội tuyên

¹ Tháng 12.2020 xảy ra 17 vụ tai nạn giao thông, làm chết 06 người và bị thương 15 người.

truyền lưu động đã xây dựng kịch bản, tiểu phẩm, câu chuyện thông tin kỷ niệm sự kiện tại địa phương.

Hoạt động văn hóa, văn nghệ: Triển khai thực hiện Kế hoạch tổ chức các hội thi, liên hoan văn nghệ quần chúng, tuyên truyền lưu động Mừng Đảng-Mừng Xuân; Chào mừng Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII từ ngày 25/01/2021 đến ngày 02/2/2021.

Lĩnh vực thể dục thể thao: Phối hợp với Công ty Bình Điền MeKong tổ chức giải bóng đá Mừng Đảng -Mừng Xuân Cúp Bình Điền Tây Ninh lần thứ IV năm 2021. Phối hợp với Liên đoàn Lân Sư Rồng tỉnh tổ chức thành công giải Lân Sư Rồng tỉnh Tây ninh lần thứ II năm 2020.

Tập trung đào tạo, huấn luyện: 213 vận động viên (53 vận động viên tuyển, 135 vận động viên trẻ, 25 vận động viên năng khiếu); 56 vận động viên đẳng cấp (11 vận động viên kiện tướng và 45 vận động viên cấp I).

e) Thiệt hại do thiên tai:

Trong tháng không có vụ thiên tai nào xảy ra.

f) Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường:

Trong tháng này tính đến thời điểm báo cáo trên địa bàn tỉnh xảy ra 02 vụ cháy nhà dân tại huyện Gò Dầu, không gây thiệt hại về người. Ước tổng giá trị thiệt hại về tài sản do cháy khoảng 40 triệu đồng. Nguyên nhân chủ yếu của các vụ cháy là do chập điện. Trong tháng không xảy ra vụ nổ nào.

Số vụ vi phạm môi trường đã phát hiện trong tháng 01 vụ, số tiền xử phạt là 35 triệu đồng; so với tháng trước số vụ vi phạm môi trường đã phát hiện tăng (+01 vụ), số tiền xử phạt tăng (+35 triệu đồng). Nguyên nhân chủ yếu của các vụ vi phạm môi trường là do các công ty, doanh nghiệp xả nước thải gây ô nhiễm môi trường và gây sự cố môi trường./.

Tóm lại:

Trong tháng 01/2021, tình hình đại dịch Covid-19 trên thế giới vẫn diễn biến hết sức phức tạp, ở trong nước, tình hình đại dịch được kiểm soát tốt, tuy nhiên càng gần tết Nguyên Đán, nhu cầu người dân Việt Nam ở nước ngoài nhập cảnh có thể tăng, khả năng lây lan dịch bệnh rất có thể xảy ra bất cứ lúc nào nếu không được kiểm soát và cách ly triệt để. Ở tỉnh có, có các vùng biên giới trải dài như ở Tây Ninh, các ngành các cấp đã tăng cường kiểm soát trên toàn tuyến biên giới và hướng dẫn cách ly triệt để những người nhập cảnh vào Việt Nam, không để hiện tượng nhập cảnh trái phép xảy ra.

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh tháng này ở các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn tỉnh nhìn chung được duy trì phát triển ổn định. Sản xuất nông nghiệp tiếp tục có sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng, diễn tiến thời tiết có những thuận lợi nhất định cho một số loại cây trồng nên tiến độ gieo trồng nhiều cây vụ Đông xuân có nhanh hơn cùng kỳ.

Tình hình sản xuất kinh doanh của các ngành công nghiệp, thương mại đạt mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ; vận chuyển hàng hóa, hành khách tiếp tục được ổn định phục vụ tốt nhu cầu đi lại của người dân trong dịp trước tết; thu chi ngân sách duy trì đạt khá so với kế hoạch; Hoạt động văn hoá sôi nổi, duy trì thường xuyên; An ninh quốc phòng được đảm bảo./.

Nơi nhận: (50b)

- Tổng cục Thống kê;
- (Vụ Thống kê Tổng hợp)
- VP. Tỉnh Ủy;
- VP. UBND tỉnh;
- Các Sở, ban , ngành tỉnh;
- UBND các huyện/thị xã/ thành phố;
- CTK các tỉnh vùng KT trọng điểm PN;
- Chi cục TK các huyện/ TP;
- Ban Lãnh đạo Cục ;
- Các Phòng thuộc cơ quan Cục;
- Lưu VT; TH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Đình Bửu Quang



KINH TẾ - XÃ HỘI

Tháng 01 năm 2021

NÔNG NGHIỆP

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG



70.829 ha

↑ 0,98%

CHĂN NUÔI

Thời điểm 01/01/2021



Trâu: 10.418 con
↓ 0,75%



Bò: 92.225 con
↑ 0,07%



Heo: 169.154 con
↓ 9,86%



Gia cầm: 9.034,20
ngàn con ↑ 13,12%

CÔNG NGHIỆP

↑ 32,12%



↑ 7,17%



Khai
khoáng

↑ 34,22%



Chế biến,
chế tạo

↑ 4,39%



Sản xuất &
phân phối điện

↓ 5,54%



Cung cấp nước
& xử lý rác thải,
nước thải

THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
7.762.982 triệu đồng **↑ 11,81%** so cùng kỳ

Bán lẻ



6.243.816
↑ 15,30%

Lưu trú ăn uống



911.521
↑ 9,55%

Du lịch, lữ hành



1.027
↓ 41,06%

Dịch vụ khác



606.618
↓ 12,60%

CHỈ SỐ GIÁ

CPI so với cùng kỳ



CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

↑ 27,51%



↓ 0,2%

CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng báo cáo

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
			Ha
Diện tích gieo trồng cây hàng năm	70.143	70.829	100,98
Lúa	37.639	38.643	102,67
Lúa đông xuân	37.639	38.643	102,67
Lúa hè thu			
Lúa mùa			
Các loại cây khác	32.505	32.186	99,02
Ngô	2.311	2.319	100,37
Khoai lang	3	5	166,67
Sắn/Khoai mì	18.926	18.830	99,50
Mía	499	322	64,43
Lạc (đậu phộng)	1.736	1.897	109,27
Rau, đậu các loại	7.018	6.752	96,21
Diện tích thu hoạch cây hàng năm (Vụ Đông xuân)	677	640	94,43
Lúa			
Ngô	-	-	-
Khoai lang	-	-	-
Sắn/Khoai mì	-	-	-
Mía	-	-	-
Lạc (đậu phộng)	-	-	-
Rau, đậu các loại	594,5	590,7	99,36

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Thực hiện từ đầu năm 2020 đến tháng 1 2020	Ước tính tháng 01 2021 so với tháng 12 2020	Ước tính Tháng 01 2021 so với tháng 01 2020	% Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm 2020
Toàn ngành công nghiệp	107,31	99,75	132,12	132,12
Khai khoáng	97,79	93,07	107,17	107,17
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	97,79	93,07	107,17	107,17
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến , chế tạo	106,65	99,32	134,22	134,22
Sản xuất chế biến thực phẩm	96,02	109,51	121,61	121,61
Sản xuất đồ uống				
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	115,21	99,73	152,93	152,93
Sản xuất trang phục	115,63	100,03	177,03	177,03
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	94,49	95,15	112,93	112,93
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	111,41	98,55	131,97	131,97
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,25	115,90	117,82	117,82
In, sao chép bản ghi các loại	88,28	81,09	129,81	129,81
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	95,35	98,25	119,29	119,29
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	165,92	162,90	98,71	98,71
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	105,70	102,81	134,82	134,82
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	97,12	89,73	92,60	92,6
Sản xuất kim loại	132,77	101,53	157,93	157,93
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	143,22	100,21	185,01	185,01
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	99,40	102,78	106,21	106,21
Sản xuất thiết bị điện				
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	88,34	85,37	129,89	129,89
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác				
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	76,23	91,72	99,98	99,98
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	171,35	89,06	146,06	146,06
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	136,47	113,03	104,39	104,39
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	89,74	99,04	94,46	94,46
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,54	102,63	113,15	113,15
Thoát nước và xử lý nước thải	111,09	98,58	107,62	107,62
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	76,29	98,38	84,45	84,45
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện Tháng 12 2020	Ước tính tháng 01 2021	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 01 2021	Tháng 01 2021 so với tháng 01 năm 2020 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Bột mì	Tấn	93.936	96.064	96.064	111,16	111,16
Đường các loại	Tấn	25.324	30.300	30.300	111,28	111,28
Giấy các loại	1000 đôi	7.581	7.432	7.432	109,01	109,01
Quần áo các loại	1000 cái	19.497	19.577	19.577	136,66	136,66
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	7.446	7.706	7.706	134,81	134,81
Gạch các loại	1000 viên	57.769	57.881	57.881	107,85	107,85
Clanke Poolan	Tấn	63.357	55.000	55.000	113,82	113,82
Xi măng	Tấn	100.416	90.100	90.100	92,60	92,60
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	448	430	430	120,97	120,97
Điện sản xuất	Triệu Kwh	79	102	102	95,63	95,63
Nước máy sản xuất	1000 M ³	913	938	938	113,15	113,15
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	5.853	5.810	5.810	88,32	88,32

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện Tháng 12 2020	Ước tính tháng 01 2021	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 01 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 01 2021 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	546.649	283.130	283.130	7,19	180,23
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	278.365	249.881	249.881	7,89	188,57
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	45.793	84.820	84.820	8,84	259,74
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>41.367</i>	<i>38.736</i>	<i>38.736</i>	<i>8,43</i>	<i>527,02</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	50.132	15.714	15.714	17,21	129,62
Vốn nước ngoài (ODA)	13.198	28.876	28.876	7,10	2.603,79
Xổ số kiến thiết	169.242	120.471	120.471	7,05	139,07
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	267.650	33.249	33.249	4,31	135,27
Vốn cân đối ngân sách huyện	128.326	33.249	33.249	4,63	200,60
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>97.926</i>	<i>22.030</i>	<i>22.030</i>	<i>4,19</i>	<i>316,20</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	139.324				
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	634				
Vốn cân đối ngân sách xã	634				
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>					
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 12 2020	Ước tính tháng 01 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01 2021	Tháng 01 2021 so với tháng 01 năm 2020 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	5.977.670	6.243.816	6.243.816	115,30	115,30
Lương thực, thực phẩm	2.183.652	2.294.095	2.294.095	117,51	117,51
Hàng may mặc	323.516	339.157	339.157	120,66	120,66
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	451.531	473.794	473.794	118,08	118,08
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	66.171	70.061	70.061	121,39	121,39
Gỗ và vật liệu xây dựng	666.167	700.091	700.091	117,73	117,73
Ô tô các loại	34.961	36.946	36.946	160,96	160,96
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	294.271	307.345	307.345	114,45	114,45
Xăng, dầu các loại	750.875	773.539	773.539	108,89	108,89
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	125.928	132.703	132.703	116,17	116,17
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	788.645	812.117	812.117	104,88	104,88
Hàng hóa khác	164.280	170.361	170.361	127,56	127,56
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	127.674	133.606	133.606	127,83	127,83

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 12 2020	Ước tính tháng 01 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01 2021	Tháng 01 2021 so với tháng 01 năm 2020 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng cộng	1.636.989	1.519.166	1.519.166	99,43	99,43
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	943.205	911.521	911.521	109,55	109,55
Dịch vụ lưu trú	17.930	17.963	17.963	104,51	104,51
Dịch vụ ăn uống	925.275	893.558	893.558	109,65	109,65
Du lịch lữ hành	969	1.027	1.027	58,94	58,94
Dịch vụ khác	692.816	606.618	606.618	87,40	87,40

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 01.2021 so với:				%
	Chỉ số giá tháng 01.2021 so với:				Chỉ số giá bình quân 01 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	102,50	98,30	99,93	99,93	98,30
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,30	102,80	100,26	100,26	102,80
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	106,29	103,53	100,06	100,06	103,53
Thực phẩm	109,91	102,92	100,41	100,41	102,92
Ăn uống ngoài gia đình	109,57	102,12	100,01	100,01	102,12
Đồ uống và thuốc lá	102,66	99,82	100,45	100,45	99,82
May mặc, mũ nón và giày dép	106,54	103,18	100,91	100,91	103,18
Nhà ở và vật liệu xây dựng	93,92	92,15	96,82	96,82	92,15
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,53	101,23	100,13	100,13	101,23
Thuốc và dịch vụ y tế	101,14	100,05	100,00	100,00	100,05
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	101,48	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	93,85	88,20	101,95	101,95	88,20
Bưu chính viễn thông	100,12	100,02	100,00	100,00	100,02
Giáo dục	102,63	101,29	100,00	100,00	101,29
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	102,60	101,28	100,00	100,00	101,28
Văn hoá, giải trí và du lịch	98,61	92,43	100,00	100,00	92,43
Hàng hóa và dịch vụ khác	103,05	102,03	100,25	100,25	102,03
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	141,06	127,51	102,43	102,43	127,51
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	99,48	99,80	99,81	99,81	99,80

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 01 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01 2021	Tháng 01/2021 so với tháng 12/2020 (%)	Tháng 01/2021 so với tháng 01/2020 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	296.094	296.094	104,16	116,48	116,48
Vận tải hành khách	87.524	87.524	104,27	106,29	106,29
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	154	154	105,04	74,03	74,03
Đường bộ	87.370	87.370	104,27	106,37	106,37
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	201.855	201.855	104,24	121,19	121,19
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	122	122	104,36	88,29	88,29
Đường bộ	201.733	201.733	104,24	121,21	121,21
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	6.715	6.715	100,31	126,77	126,77

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 01 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01 2021	Tháng 01/2021 so với tháng 12/2020 (%)	Tháng 01/2021 so với tháng 01/2020 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.802	1.802	104,30	102,38	102,38
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	25	25	108,15	70,16	70,16
Đường bộ	1.777	1.777	104,25	103,05	103,05
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	132.820	132.820	104,09	106,62	106,62
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	21	21	105,21	68,86	68,86
Đường bộ	132.799	132.799	104,09	106,63	106,63
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.561	1.561	104,43	118,81	118,81
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	9	9	104,19	82,54	82,54
Đường bộ	1.553	1.553	104,44	119,10	119,10
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	117.048	117.048	104,29	119,79	119,79
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	467	467	104,39	76,50	76,50
Đường bộ	116.581	116.581	104,29	120,06	120,06
Hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 01 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01 2021	Tháng 01/2021 so với tháng 12/2020 (%)	Tháng 01/2021 so với tháng 01/2020 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	4	4	23,53	44,44	44,44
Đường bộ	4	4	23,53	44,44	44,44
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	1	1	16,67	33,33	33,33
Đường bộ	1	1	16,67	33,33	33,33
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	4	4	26,67	50,00	50,00
Đường bộ	4	4	26,67	50,00	50,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	2		40,00	40,00
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	40	40		5,29	5,29

11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 01

	Dự toán năm 2021	Ước tháng 01/2021 (Triệu đồng)	Cộng dồn 01 tháng 2021 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 01 tháng đầu năm 2021 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
A TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	10.500.000	1.380.000	1.380.000	13,14	99,39
I Thu nội địa	9.500.000	1.300.000	1.300.000	13,68	97,38
1 Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	410.000	34.500	34.500	8,41	70,82
1.1 Thu từ DNNN trung ương	340.000	26.000	26.000	7,65	65,93
1.2 Thu từ DNNN địa phương	70.000	8.500	8.500	12,14	91,59
2 Thu từ DN có vốn ĐTNN	1.100.000	233.000	233.000	21,18	111,21
3 Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.700.000	224.000	224.000	13,18	87,17
4 Lệ phí trước bạ	420.000	30.000	30.000	7,14	92,22
5 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.000	490	490	4,45	176,90
6 Thuế thu nhập cá nhân	850.000	60.000	60.000	7,06	72,53
7 Thuế bảo vệ môi trường	645.000	50.000	50.000	7,75	99,04
8 Thu phí, lệ phí	522.000	40.000	40.000	7,66	92,18
9 Thu tiền sử dụng đất	859.600	50.000	50.000	5,82	44,67
10 Thu tiền thuê đất	1.042.400	280.000	280.000	26,86	34.104,75
11 Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	27.000	1.000	1.000	3,70	76,63
12 Thu khác ngân sách	200.000	37.000	37.000	18,50	196,58
13 Các khoản thu tại xã	2.000	10	10	0,50	1.000,00
14 Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	1.000	-	-	-	-
15 Thu từ hoạt động sở xố kiến thiết	1.710.000	260.000	260.000	15,20	54,46
II Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.000.000	80.000	80.000	8,00	149,56

12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương tháng 01

	Dự toán năm 2021	Ước tháng 01/2021 (Triệu đồng)	Cộng dồn 01 tháng 2021 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 01 tháng đầu năm 2021 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI (A+B)	11.542.193	982.470	982.470	8,51	204,56
A CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.317.588	927.670	927.670	8,99	209,57
I Chi đầu tư phát triển	3.439.850	417.940	417.940	12,15	480,54
1 Chi đầu tư cho các dự án Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	3.257.930	417.940	417.940	12,83	480,54
	181.920	-	-	-	-
II Chi thường xuyên	6.008.148	509.730	509.730	8,48	145,77
1 Chi sự nghiệp kinh tế	878.795	73.230	73.230	8,33	618,77
2 Sự nghiệp môi trường	131.770	10.990	10.990	8,34	5.075,95
3 Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.315.300	192.940	192.940	8,33	137,10
4 Chi sự nghiệp Y tế	464.190	38.680	38.680	8,33	423,60
5 Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	110.880	9.240	9.240	8,33	181,94
6 Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	60.000	5.000	5.000	8,33	2.377,34
7 Chi sự nghiệp thể dục thể thao	33.900	2.820	2.820	8,32	213,52
8 Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	42.140	3.510	3.510	8,33	1.342,79
9 Chi đảm bảo xã hội	346.350	28.870	28.870	8,34	32,31
10 Chi quản lý hành chính	1.112.490	101.760	101.760	9,15	142,13
11 Chi An ninh quốc phòng	355.550	29.630	29.630	8,33	151,18
12 Chi khác ngân sách	156.783	13.060	13.060	8,33	3.848,85
III Chi trả nợ lãi do các khoản do chính quyền địa phương vay	1.450	-	-	-	-
IV Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000	-	-	-	-
V Dự phòng ngân sách	205.900	-	-	-	-
VI Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	661.240	-	-	-	-
B CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	1.224.605	54.800	54.800	4,47	145,57